

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2007
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		530.954.557.756	426.393.898.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.881.777.840	42.678.623.605
1. Tiền	111	V.01	53.881.777.840	12.678.623.605
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	230.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		230.000.000.000	200.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.278.633.641	164.305.549.001
1. Phải thu của khách hàng	131		185.429.567.101	162.751.455.532
2. Trả trước cho người bán	132		9.044.722.093	5.169.509.994
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18.841.972.675	5.641.889.606
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.037.628.228)	(9.257.306.131)
IV. Hàng tồn kho	140		22.757.534.438	8.225.570.051
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.757.534.438	8.225.570.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.036.611.837	11.184.155.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.637.691.273	5.476.304.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.770.266.306	3.927.660.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		107.905.059
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.628.654.258	1.672.286.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.535.210.386	197.290.797.297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.500.000	85.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	85.500.000	85.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36.125.006.828	37.705.249.907
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	15.286.210.971	15.153.951.140
- Nguyên giá	222		31.789.905.729	30.307.310.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.503.694.758)	(15.153.359.252)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	1.373.337.152	1.478.978.472
- Nguyên giá	225		1.521.235.000	1.521.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(147.897.848)	(42.256.528)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.026.097.792	4.032.219.466



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		4.216.986.005	4.216.986.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.888.213)	(184.766.539)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.439.360.913	17.040.100.829
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75.167.110.597	64.012.285.530
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	75.167.110.597	64.012.285.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		108.157.592.961	95.487.761.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	108.157.592.961	95.487.761.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		750.489.768.142	623.684.695.569
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		588.918.857.300	468.882.711.635
I. Nợ ngắn hạn	310		376.528.795.348	277.393.537.242
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		320.456.369.548	246.277.634.458
3. Người mua trả tiền trước	313		2.098.565.985	2.394.021.481
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.795.709.044	283.136.849
5. Phải trả công nhân viên	315		3.066.715.979	4.297.654.509
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.881.879.246	1.269.327.051
7. Phải trả nội bộ	317		29.259.097.806	10.630.978.158
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.970.457.740	12.240.784.736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		212.390.061.952	191.489.174.393
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	150.000.000.000	128.406.720.551
3. Phải trả dài hạn khác	333		61.121.331.202	58.955.448.582
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.268.730.750	1.349.073.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			2.777.932.260
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161.570.910.842	154.801.983.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	159.950.324.813	152.445.685.361
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

00735
 NG TY
 PHÂN
 DOANH
 Á LÔN
 N NAM
 HỒ CH

NGUỒN VỐN	Ma số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.047.402.612	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		523.701.306	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.379.220.895	2.445.685.361
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.620.586.029	2.356.298.573
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.620.586.029	2.356.298.573
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		750.489.768.142	623.684.695.569
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản				
8. Phân bổ vô bình				

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ IV/2007

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	01/10/2007	31/12/2007
I	Tài sản ngắn hạn	426,393,898,272	530,954,557,756
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,678,623,605	53,881,777,840
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	200,000,000,000	230,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	164,305,549,001	210,278,633,641
4	Hàng tồn kho	8,225,570,051	22,757,534,438
5	Tài sản ngắn hạn khác	11,184,155,615	14,036,611,837
II	Tài sản dài hạn	197,290,797,297	219,535,210,386
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,500,000	85,500,000
2	Tài sản cố định	37,705,249,907	36,125,006,828
	- Tài sản cố định hữu hình	15,153,951,140	15,286,210,971
	- Tài sản cố định vô hình	1,478,978,472	4,026,097,792
	- Tài sản cố định thuê tài chính	4,032,219,466	1,373,337,152
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,040,100,829	15,439,360,913
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	64,012,285,530	75,167,110,597
5	Tài sản dài hạn khác	95,487,761,860	108,157,592,961
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	623,684,695,569	750,489,768,142
IV	Nợ phải trả	468,882,711,635	588,918,857,300
1	Nợ ngắn hạn	277,393,537,242	376,528,795,348
2	Nợ dài hạn	191,489,174,393	212,390,061,952
V	Vốn chủ sở hữu	154,801,983,934	161,570,910,842
1	Vốn chủ sở hữu	152,445,685,361	159,950,324,813
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		1,571,103,918
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,445,685,361	8,379,220,895
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,356,298,573	1,620,586,029
	- Quỹ khen thưởng	2,356,298,573	1,620,586,029
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	623,684,695,569	750,489,768,142



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ IV/2007

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	01/10/2007	31/12/2007
I	Tài sản ngắn hạn	426,393,898,272	530,954,557,756
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,678,623,605	53,881,777,840
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	200,000,000,000	230,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	164,305,549,001	210,278,633,641
4	Hàng tồn kho	8,225,570,051	22,757,534,438
5	Tài sản ngắn hạn khác	11,184,155,615	14,036,611,837
II	Tài sản dài hạn	197,290,797,297	219,535,210,386
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,500,000	85,500,000
2	Tài sản cố định	37,705,249,907	36,125,006,828
	- Tài sản cố định hữu hình	15,153,951,140	15,286,210,971
	- Tài sản cố định vô hình	1,478,978,472	4,026,097,792
	- Tài sản cố định thuê tài chính	4,032,219,466	1,373,337,152
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,040,100,829	15,439,360,913
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	64,012,285,530	75,167,110,597
5	Tài sản dài hạn khác	95,487,761,860	108,157,592,961
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	623,684,695,569	750,489,768,142
IV	Nợ phải trả	468,882,711,635	588,918,857,300
1	Nợ ngắn hạn	277,393,537,242	376,528,795,348
2	Nợ dài hạn	191,489,174,393	212,390,061,952
V	Vốn chủ sở hữu	154,801,983,934	161,570,910,842
1	Vốn chủ sở hữu	152,445,685,361	159,950,324,813
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		1,571,103,918
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,445,685,361	8,379,220,895
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,356,298,573	1,620,586,029
	- Quỹ khen thưởng	2,356,298,573	1,620,586,029
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	623,684,695,569	750,489,768,142

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Quý IV	Lũy kế từ 25/07 đến 31/12/2007
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	466,803,980,785	789,619,020,644
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	466,803,980,785	789,619,020,644
4	Giá vốn hàng bán	438,908,562,303	745,227,639,149
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27,895,418,482	44,391,381,495
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,733,952,716	16,072,689,978
7	Chi phí tài chính	246,203,792	564,972,985
8	Chi phí bán hàng	24,797,317,380	40,852,309,231
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,114,552,989	7,418,154,746
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,471,297,037	11,628,634,511
11	Thu nhập khác	722,993,180	753,701,275
12	Chi phí khác	16,728,460	16,743,954
13	Lợi nhuận khác	706,264,720	736,957,321
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,177,561,757	12,365,591,832
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,891,565,713	1,891,565,713
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,285,996,044	10,474,026,119
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	698
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		558

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Từ 01/04 đến 31/12/2006	Từ 25/07 đến 31/12/2007
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản		27.22%	29.25%
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản		72.78%	70.75%
2	Cơ cấu vốn	%		
	- Nợ phải trả / Tổng tài sản		64.17%	78.47%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản		35.83%	21.53%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.3	1.3
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.4	1.4
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản		1.69%	0.97%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần		0.78%	1.56%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu		4.76%	4.51%



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2008

Tổng giám đốc

Đoàn Văn Nhuộm

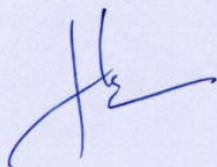
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	466.803.980.785	
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		466.803.980.785	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	438.908.562.303	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.895.418.482	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.733.952.716	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	246.203.792	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24		24.797.317.380	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.114.552.989	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		8.471.297.037	
11. Thu nhập khác	31		722.993.180	
12. Chi phí khác	32		16.728.460	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		706.264.720	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.177.561.757	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.891.565.713	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.285.996.044	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng

Kế toán trưởng




Ngày 30 tháng 12 năm 2007
Giám đốc

Đoàn Văn Nhuộm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2007

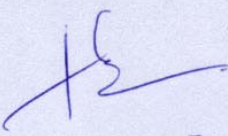
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5 933 535 534	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 567 739 820	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		246 203 792	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7 747 479 146	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35 661 717 987	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11 332 544 387	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		76 460 368 755	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9 831 218 170	
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		90 187 989 255	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		231 221 317 700	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1 470 395 337)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4 050 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4 050 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9 570 395 337)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(71 814 000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71 814 000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		221 579 108 363	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12 678 623 605	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24 382	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	53 881 777 840	12 678 623 605

Người lập biểu


Nguyễn Mạnh Hùng

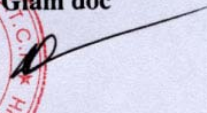
Kế toán trưởng





Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Giám đốc


Đoàn Văn Nhuộm



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 01 /NQ-KMN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2008.

NGHỊ QUYẾT

**Cuộc họp ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HOÁ LỎNG MIỀN NAM



- Căn cứ luật doanh nghiệp 2005 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ QĐ số 3734/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cổ phần kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam (PV Gas South);
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 23/7/2007;
- Căn cứ công văn số 3835/KVN-KH ngày 27/12/2007 và Công văn số 60/KVN-KHĐT của Tổng Công ty Khí về việc chấp thuận chỉ tiêu kế hoạch năm 2008;
- Trên cơ sở nội dung Biên bản cuộc họp ngày 21/01/2008 của Hội đồng quản trị Công ty PV Gas South,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2008 của Công ty với các chỉ tiêu cụ thể như sau :

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh :

Sản lượng LPG : 120.000 tấn
Sản lượng xăng dầu : 2.500.000 lít
Sản lượng nhớt : 220.000 lít
Đạm : 24.000 tấn

2. Kế hoạch tài chính :

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2008
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.500
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	28,88
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ (vốn tạm tính là 150 tỷ đồng)	%	19,25



4	Thuế và các khoản khác phải nộp NSNN	Tỷ đồng	12
5	Tổng mức vốn đầu tư XDCB & mua sắm trang thiết bị	Tỷ đồng	517

Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng, Ban liên quan tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 2: Thông qua điều chỉnh trong lĩnh vực góp vốn đầu tư tại các Công ty sau :

- 1. Công Cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị (Gas City) :** PV Gas South đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của PV Gas South tại Gas City cho Công ty cổ phần kinh doanh khí hoá lỏng miền Bắc (PV Gas North) số tiền là 7.500.000.000 VNĐ, tương ứng 05% vốn điều lệ của Gas City.
- 2. Nhà máy sản xuất bình khí Petrovietnam :** PV Gas South đồng ý tiếp nhận phần vốn góp của PV Gas North tại Nhà máy sản xuất bình khí Petrovietnam số tiền là 7.854.825.067 VNĐ, tương ứng với 10% vốn điều lệ của Nhà máy sản xuất bình khí Petrovietnam.
- 3. Công ty cổ phần vận tải Dầu khí Cửu Long (CGT) :** PV Gas South đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp tại CGT cho Tổng công ty Vận tải Dầu khí số tiền là 15.000.000.000 tỷ đồng, tương ứng 5% vốn điều lệ của CGT.

Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng, Ban liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3 : Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội cổ đông thường niên và trả cổ tức năm 2007 là ngày **15/02/2007**.

Điều 4 : Tổng giám đốc và Trưởng các đơn vị, bộ phận liên quan của Công ty, và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận :

- Các Ủy viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Các đơn vị/bộ phận của PV Gas South;
- Lưu VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Sĩ Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/10/2007 ĐẾN NGÀY 31/12/2007

Chỉ tiêu

Kỳ này

Kỳ trước

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khí và các sản phẩm, dịch vụ dầu khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí. Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí. Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam được thành lập theo Quyết định 825/QĐ-DKVN của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam ngày 12/04/06.

Theo Quyết định số 3734/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương), Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được chuyển thành Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam với vốn điều lệ là 150.000.000.000 đồng.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2007.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Công ty chính thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2007, do vậy kỳ kế toán trong năm hiện tại của Công ty là từ ngày 25/07/2007 đến 31/12/2007. Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: áp dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích của mỗi loại tài sản. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng theo quyết định 206/2006/QĐ-BTC 12/12/2003

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo giá thực tế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích của mỗi loại tài sản. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng theo quyết định 206/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu bán hàng; theo hóa đơn bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo hóa đơn bán hàng
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo hóa đơn bán hàng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: theo hóa đơn bán hàng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích và nộp cho Ngân sách Nhà nước theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền		
- Tiền mặt	611 570 548	639 851 106
- Tiền gửi ngân hàng	53 270 207 292	12 038 772 499
- Tiền đang chuyển		
Cộng	53 881 777 840	12 678 623 605
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		30 000 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác	230 000 000 000	200 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	230 000 000 000	230 000 000 000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	1 046 277 272	958 426 492
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	18 195 115 403	4 683 463 114
Cộng	19 241 392 675	5 641 889 606
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	217 956 680	
- Nguyên liệu, vật liệu	1 362 573 783	1 985 134 481
- Công cụ, dụng cụ	53 221 979	83 758 724
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	16 236 927 604	6 156 676 846
- Hàng gửi đi bán	4 886 854 392	
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22 757 534 438	8 225 570 051
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		107 905 059
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		107 905 059
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác		

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	85 500 000	85 500 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	85 500 000	85 500 000
08- Tài sản cố định hữu hình		
- Nguyên giá:	31 789 905 729	30 307 310 392
- Giá trị hao mòn lũy kế	-16 503 694 758	-15 153 359 252
Cộng	15 286 210 971	15 153 951 140
09- Tài sản cố định thuê tài chính		
- Nguyên giá:	1 521 235 000	1 521 235 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	- 147 897 848	- 42 256 528
Cộng	1 373 337 152	1 478 978 472
10- Tài sản cố định vô hình		
- Nguyên giá:	4 216 986 005	4 216 986 005
- Giá trị hao mòn lũy kế	- 190 888 213	- 184 766 539
Cộng	4 026 097 792	4 032 219 466
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	15 439 360 913	17 040 100 829
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình "Dự án xây dựng kho cảng Cần Thơ":	15 366 842 341	0
+ Công trình lắp đặt hệ thống gas nhà máy sợi Bazan:	72 518 572	17 040 100 829
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	75 167 110 597	64 012 285 530
Cộng		
- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí phân bổ vỏ bình Gas	108 157 592 961	95 487 761 860
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-		
Cộng	108 157 592 961	95 487 761 860
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1 652 981 414	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 891 565 713	
- Thuế thu nhập cá nhân	251 161 917	283 136 849
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3 795 709 044	283 136 849
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	1 881 879 246	1 269 327 051
Cộng	1 881 879 246	1 269 327 051
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		231 729 548
- Kinh phí công đoàn	238 924 569	18 464 789
- Bảo hiểm xã hội	10 516 605	7 175 096
- Bảo hiểm y tế	19 481 705	18 406 385
- Phải trả về cổ phần hoá	11 018 755 060	3 768 847 100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	740 716 034	282 406 495
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 781 279 801	8 196 161 818
- Tài sản thiếu chờ xử lý	101 500 000	
Cộng	13 911 173 774	12 523 191 231
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	1 268 730 750	1 349 073 000
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	1 268 730 750	1 349 073 000
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản, thuế thu nhập hoãn lại		
a - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Chi tiêu**Kỳ này****Kỳ trước**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

150 000 000 000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

150 000 000 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

1 047 402 612

- Quỹ dự phòng tài chính

523 701 306

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1 620 586 029

2 356 298 573

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Chỉ tiêu**Kỳ này****Kỳ trước****23 - Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài**(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

466 803 980 785

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng 466 229 957 641
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 574 023 144
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa 466 229 957 641
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 574 023 144

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

414 289 514 684

414 289 514 684

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 123 952 716	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (sau thuế TNDN)	5 610 000 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11 733 952 716	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	246 203 792	
Cộng	246 203 792	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1 891 565 713	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 891 565 713	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11 495 290	
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 371 917 024	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	11 495 290	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

Chỉ tiêu

Kỳ này

Kỳ trước

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người Lập Biểu



Kế Toán Trưởng



Ngày 20 tháng 01 năm 2008
Tổng Giám Đốc

Đoàn Văn Nhuộm

